



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 16

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: [Mrstranganh87](#)

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	abound	/ə'baʊnd/	v	có rất nhiều
2	adoption	/ə'dɒpʃn/	n	sự nhận con nuôi / sự áp dụng
3	adroitly	/ə'drɔɪtli/	adv	một cách khéo léo
4	alienation	/,eɪliə'neɪʃn/	n	sự xa lánh, sự cô lập
5	amplification	/,æmplɪfɪ'keɪʃn/	n	sự khuếch đại
6	analyze	/'ænəlaɪz/	v	phân tích
7	assurance	/ə'ʃʊərəns/	n	sự đảm bảo
8	commercial	/kə'mɜ:ʃl/	n/a	quảng cáo / thuộc thương mại
9	commit	/kə'mɪt/	v	cam kết, dốc sức, tận tâm
10	customization	/,kʌstəmaɪ'zeɪʃn/	n	sự tùy biến
11	deflect	/dɪ'flekt/	v	làm chệch hướng
12	discerning	/dɪ'sɜ:nɪŋ/	a	sáng suốt
13	disregarding	/,dɪsrɪ'gɑ:dɪŋ/	prep	bất chấp
14	disruption	/dɪs'rʌpʃn/	n	sự gián đoạn
15	ethical	/'eθɪkl/	a	có đạo đức
16	exacerbate	/ɪg'zæsəbeɪt/	v	làm trầm trọng thêm
17	excessively	/ɪk'sesɪvli/	adv	quá mức
18	facilitate	/fə'sɪlɪteɪt/	v	tạo điều kiện
19	fraudulent	/'frɔ:dʒʊlənt/	a	gian lận
20	friction	/'frɪkʃn/	n	ma sát, xung đột nhẹ
21	frivolous	/'frɪvələs/	a	phù phiếm, không quan trọng
22	hallucination	/hə'lu:si'neɪʃn/	n	ảo giác

23	impulse	/ˈɪmpʌls/	n	sự bốc đồng
24	insecurity	/ˌɪnsɪˈkjuərəti/	n	sự bất an
25	intent	/ɪnˈtent/	n	ý định
26	interpreter	/ɪnˈtɜːprɪtə(r)/	n	phiên dịch viên
27	interpret	/ɪnˈtɜːprət/	v	phiên dịch
28	machine-generated	/məˈʃiːn ˌdʒenəreɪtɪd/	a	được tạo ra bởi máy
29	manipulate	/məˈnɪpjuleɪt/	v	thao túng
30	minimal	/ˈmɪnɪml/	a	tối thiểu
31	nervousness	/ˈnɜːvəsnes/	n	sự lo lắng
32	oblivious	/əˈblɪviəs/	a	không để ý, không biết
33	obscure	/əbˈskjuər/	v	che giấu, làm mờ
34	ownership	/ˈəʊnəʃɪp/	n	quyền sở hữu
35	parental	/pəˈrentl/	a	thuộc về cha mẹ
36	perceptive	/pəˈseptɪv/	a	sâu sắc, mẫn cảm
37	pervasive	/pəˈveɪsɪv/	a	lan rộng, phổ biến
38	plummet	/ˈplʌmɪt/	v	giảm mạnh
39	poverty	/ˈpɒvəti/	n	sự nghèo đói
40	prevalence	/ˈprevələns/	n	sự phổ biến
41	professionalism	/prəˈfeʃəˈnælɪzəm/	n	tính chuyên nghiệp
42	prosperity	/prɒˈsperəti/	n	sự thịnh vượng
43	purity	/ˈpjʊərəti/	n	sự tinh khiết
44	rational	/ˈræʃnəl/	a	hợp lý
45	reflect	/rɪˈflekt/	v	phản chiếu
46	reverse	/rɪˈvɜːs/	v	đảo ngược
47	ritual	/ˈrɪtʃuəl/	n	ngghi lễ
48	sacred	/ˈseɪkrɪd/	a	linh thiêng
49	scarcity	/ˈskeəsəti/	n	sự khan hiếm
50	shareholder	/ˈʃeəhəʊldə(r)/	n	cổ đông
51	signify	/ˈsɪgnɪfaɪ/	v	biểu thị
52	slump	/slʌmp/	v	suy giảm
53	spiritual	/ˈspɪrɪtʃuəl/	a	thuộc tâm linh
54	superficial	/ˌsuːpəˈfɪʃl/	a	hời hợt, bên ngoài
55	suspect	/səˈspekt/	v	ngghi ngờ

56	trepidation	/ˌtreprɪ'deɪʃn/	n	sự lo sợ
57	trivial	/ˈtrɪviəl/	a	tầm thường
58	undermine	/ˌʌndə'maɪn/	v	làm suy yếu
59	uninspired	/ˌʌnɪn'spaɪəd/	a	thiếu cảm hứng
60	validation	/ˌvælɪ'deɪʃn/	n	sự xác nhận, công nhận
61	illustrate	/ˈɪləstreɪt/	v	minh họa
	illustrative	/ɪ'ləstrətɪv/	a	có tính minh họa
	illustration	/ˌɪlə'streɪʃn/	n	sự minh họa
62	meaning	/ˈmiːnɪŋ/	n	ý nghĩa
	meaningful	/ˈmiːnɪŋfl/	a	đầy ý nghĩa
	meaningless	/ˈmiːnɪŋləs/	a	vô nghĩa
	meaningfully	/ˈmiːnɪŋfli/	adv	một cách có ý nghĩa

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be embedded in sth	được gắn vào / ăn sâu trong cái gì
2.	be rich in sth	giàu, dồi dào về cái gì
3.	be vulnerable to sb/sth	dễ bị tổn thương bởi ai/cái gì
4.	bridge the gap	thu hẹp khoảng cách
5.	cause/do damage to sb/sth	gây/đem lại thiệt hại cho ai/cái gì
6.	collaborate with sb	hợp tác với ai
7.	cut back	cắt giảm
8.	deserve recognition for sth	xứng đáng được ghi nhận vì điều gì
9.	do harm to sb/sth	gây hại cho ai/cái gì
10.	enable sb to do sth	cho phép ai làm điều gì
11.	except for	ngoại trừ
12.	fall short of	không đạt tới / thiếu hụt so với
13.	have a passion for sth	có niềm đam mê với cái gì
14.	have an eye for sth	có con mắt tinh tường về cái gì
15.	in contrast to sth	trái ngược với cái gì
16.	in response to sth	để đáp lại cái gì
17.	integrate sth into sth	tích hợp cái gì vào cái gì
18.	intertwine with sth	đan xen với cái gì
19.	invite sb to do sth	mời ai làm điều gì

20.	let sb down	làm ai thất vọng
21.	originate from sth	bắt nguồn từ cái gì
22.	pass down	truyền lại
23.	pay attention to sth/sb	chú ý tới ai/cái gì
24.	pick up	nhặt lên / học được / cải thiện/đón ai
25.	raise concerns about sth	nêu ra mối quan ngại về cái gì
26.	replicate sth with sth	tái tạo cái gì bằng cái gì
27.	run out of	cạn kiệt
28.	set unrealistic standards	đặt ra những tiêu chuẩn phi thực tế
29.	stem from	bắt nguồn từ
30.	take the lead in sth	dẫn đầu trong lĩnh vực nào
31.	thrive in sth	phát triển mạnh trong môi trường nào đó
32.	validate through sth	xác nhận thông qua cái gì
33.	vow to do sth	thề làm gì